

CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC VÀ TTB Y TẾ VIỆT MỸ

-----000-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2015

**ĐỊA CHỈ: 1251 – QUỐC LỘ 14 – TX ĐỒNG XOÀI – TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐIỆN THOẠI: 08 6290 8914 – 0651 3889 034**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8,303,622,168	8,887,993,228
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		764,623,875	1,503,535,227
1. Tiền	111	V.01	764,623,875	1,503,535,227
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư tài chính	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.02	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,251,215,771	4,529,774,607
1. Phải thu của khách hàng	131		556,222,690	334,846,232
2. Trả trước cho người bán	132		3,694,993,081	4,194,928,375
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Thu theo tiến độ kế hoạch HD XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140		2,578,953,385	2,095,996,728
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,578,953,385	2,095,996,728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		708,829,137	758,686,666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		173,091,684	226,616,485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		398,209,131	430,863,330
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		137,528,322	101,206,851
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		15,350,419,764	16,332,930,693
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II - Tài sản cố định	220		12,568,675,467	13,454,601,975
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,240,592,084	6,476,595,157
- Nguyên giá	222		10,173,918,646	10,173,918,646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,933,326,562)	(3,697,323,489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,500,675,623	4,614,523,496
- Nguyên giá	228		9,707,830,000	9,707,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,207,154,377)	(5,093,306,504)
4. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	230	V.11	1,827,407,760	2,363,483,322
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,475,913,075	2,510,208,355
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,475,913,075	2,510,208,355
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTDH	259		-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260		305,831,222	368,120,363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	305,831,222	368,120,363
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270		23,654,041,932	25,220,923,921
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		12,329,315,854	13,420,419,670
I - Nợ ngắn hạn	310		3,753,781,634	2,058,885,450
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3,178,987,375	930,183,461
2. Phải trả người bán	312		292,439,330	587,100,180
3. Người mua trả tiền trước	313		85,611,568	164,430,320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,740,000	-
5. Phải trả người lao động	315		76,116,802	163,639,105
6. Chi phí phải trả	316	V.17	48,333,334	172,282,384
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	67,553,225	41,250,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II - Nợ dài hạn	330		8,575,534,220	11,361,534,220
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8,575,534,220	11,361,534,220
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		11,324,726,078	11,800,504,251
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	11,324,726,078	11,800,504,251
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21,157,500,000	21,157,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,562,792,834	1,562,792,834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(11,395,566,756)	(10,919,788,583)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		23,654,041,932	25,220,923,921

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

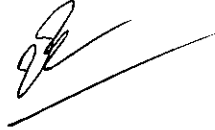
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Người ghi sổ



Đặng Thị Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Vĩnh

Ngày 15 tháng 04 năm 2015



Bach Mong Ha, PhD

MẪU SỐ B02-DN

Ban hành theo QĐ Số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006
của Bộ Trưởng BTC

CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TTB Y TẾ VIỆT MỸ
1251, QL 14, TX ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

MÃ SỐ THUẾ : 3800237998

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÍ 1/2015

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/03/2015

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.25	1,363,926,870	663,666,750	1,363,926,870	663,666,750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		1,363,926,870	663,666,750	1,363,926,870	663,666,750
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,023,550,845	660,696,493	1,023,550,845	660,696,493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		340,376,025	2,970,257	340,376,025	2,970,257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	531,344	871,180	531,344	871,180
7. Chi phí tài chính	22		136,099,417	57,783,082	136,099,417	57,783,082
Trong đó lãi vay phải trả	23		136,099,417	57,783,082	136,099,417	57,783,082
8. Chi phí bán hàng	24		17,778,609	-	17,778,609	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		518,088,545	447,418,010	518,088,545	447,418,010
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25))	30		(331,059,202)	(501,359,655)	(331,059,202)	(501,359,655)
11. Thu nhập khác	31		477,000,000	361,131,832	477,000,000	361,131,832



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2015

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/03/2015

(Theo Phương Pháp Trực Tiếp)

ĐVT: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,657,984,255	1,085,096,149
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(751,300,858)	(6,697,693,257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(734,093,597)	(580,127,359)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(108,752,441)	(61,685,445)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		20,070,375	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50,754,344)	(28,626,467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		33,153,390	(6,283,036,379)
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(235,400,000)	(154,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(2,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		531,344	871,180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(234,868,656)	(2,753,128,820)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,751,720,000	10,113,134,220
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(3,288,916,086)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(537,196,086)	10,113,134,220
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(738,911,352)	1,076,969,021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,503,535,227	2,181,523,772
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		764,623,875	3,258,492,793

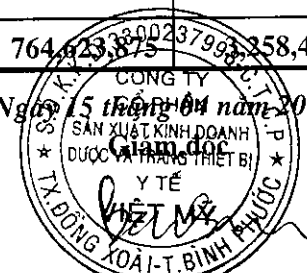
Người lập biểu

Handwritten signature
 Đặng Thị Gianna

Kế toán trưởng

Handwritten signature
 Nguyễn Văn Vĩnh

Ngày 15 tháng 04 năm 2015



Bach Mong Ha, Ph D

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015

Đơn vị: Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ
Địa chỉ: 1251 QL 14, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *Tại ngày 31/03/2015*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công Ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26/08/2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 16 tháng 10 năm 2012, Công ty có vốn điều lệ là 21.157.500.000 đồng (Hai mươi một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của công ty tại Ấp 2, Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, sản xuất

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ hoá chất xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

1.4 Công ty liên kết được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty liên kết

Tên công ty	Công Ty CP Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn
Địa chỉ	A30-A31 Đường D1, KDC Tân Hải Minh, P Linh Tây, Q Thủ Đức
Vốn điều lệ	8.600.000.000 VNĐ
Tỷ lệ góp vốn	30.23%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận bao đảm theo giá gốc. Phần sở hữu của công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được quyền đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kết toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

2.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 10 năm
- Máy móc, thiết bị : 05-10 năm
- Phương tiện vận tải : 05-10 năm
- Thiết bị quản lý công ty : 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

372
TY
ÁN
ĐC
TH
TY
IN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Tiền mặt	584,028,023	1,181,867,349
- Tiền gửi ngân hàng	180,595,852	321,667,878
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	<u><u>764,623,875</u></u>	<u><u>1,503,535,227</u></u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

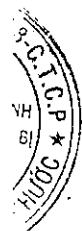
	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- BHXH nộp thừa		-
- BHYT nộp thừa		-
- BHXH nộp thừa		-
- Phải thu khác		-
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	1,712,690,876	1,593,919,564
- Công cụ, Dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	116,350,679	152,472,088
- Thành phẩm	676,214,666	275,907,912
- Hàng hoá	73,697,164	73,697,164
Công giá gốc hàng tồn kho	<u><u>2,578,953,385</u></u>	<u><u>2,095,996,728</u></u>

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	173,091,684	226,616,485
- Công cụ dụng cụ	137,962,935	190,073,289
- Phí giám sát môi trường	-	1,727,259
- Phí sửa chữa	3,529,171	5,646,670
- Phí bảo hộ lao động	8,509,996	10,637,497
- Phí công tác nước ngoài	7,076,246	12,383,435
- Phí in ấn	3,513,336	6,148,335
- Phí quản lý niêm yết	12,500,000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	398,209,131	430,863,330
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Tài sản ngắn hạn khác	137,528,322	101,206,851
- Tạm ứng	137,528,322	101,206,851
Cộng	<u><u>708,829,137</u></u>	<u><u>758,686,666</u></u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015

7. TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT	Thiết bị QL	Cộng
I. Nguyên giá	1,582,533,062	7,460,867,403	1,130,518,181	-	10,173,918,646
1. Số dư đầu kỳ					
2. Số tăng trong kỳ		-	-		-
- Mua sắm mới		-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ			-		-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1,582,533,062	7,460,867,403	1,130,518,181	-	10,173,918,646
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	1,266,026,378	2,236,983,833	194,313,277	-	3,697,323,488
2. Số tăng trong kỳ	39,563,325	168,176,796	28,262,953	-	236,003,074
- Khấu hao trong kỳ	39,563,325	168,176,796	28,262,953		236,003,074
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ			-		-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	1,305,589,703	2,405,160,629	222,576,230	-	3,933,326,562
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	316,506,684	5,223,883,570	936,204,904	-	6,476,595,158
Tại ngày cuối kỳ	276,943,359	5,055,706,774	907,941,951	-	6,240,592,084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản Quyền, bằng sáng chế	Cộng
I. Nguyên giá	600,000,000	9,107,830,000	9,707,830,000
1. Số dư đầu kỳ			
2. Số tăng trong kỳ			
- Mua sắm mới			
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ			
- Chuyển sang công cụ dụng cụ			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	600,000,000	9,107,830,000	9,707,830,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	84,000,000	5,009,306,504	5,093,306,504
2. Số tăng trong kỳ	-	113,847,873	113,847,873
- Khấu hao trong kỳ	-	113,847,873	113,847,873
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ			
- Chuyển sang công cụ dụng cụ			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	84,000,000	5,123,154,377	5,207,154,377
III. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	516,000,000	4,098,523,496	4,614,523,496
Tại ngày cuối kỳ	516,000,000	3,984,675,623	4,500,675,623

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/03/2015	01/01/2015
- Công trình văn phòng bình dương	-	-
- Sửa chữa nhà xưởng bình phước	1,036,875,076	1,572,950,638
- Nhà máy bao bì	790,532,684	790,532,684
Cộng	1,827,407,760	2,363,483,322

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DOANH

	31/03/2015	01/01/2015
- Công Ty TNHH Sinh Học Việt Mỹ	2,600,000,000	2,600,000,000
Phần lỗ công ty liên kết thuộc về công ty	(124,086,925)	(89,791,645)
Cộng	2,475,913,075	2,510,208,355

Thông tin về công ty liên kết như sau

	31/03/2015	01/01/2015
TLSH (%)		
Công ty Cổ phần thương mại Sài Gòn	30.23% 2,600,000,000	2,600,000,000
Cộng	2,600,000,000	2,600,000,000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
- Công cụ, dụng cụ	39,702,222	50,159,806
- Tôn mạ màu	11,176,008	13,970,007
- Sửa chữa nhà xưởng, máy móc	118,333,326	150,833,328
- Cam kết bảo vệ môi trường	20,454,549	24,545,457
- Phí đánh giá GMP - ISO	116,165,464	128,611,765
Cộng	305,831,569	368,120,363

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	-	-
Cộng	-	-

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn	3,178,987,375	930,183,461
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (1)	1,478,987,375	930,183,461
- Đàm Thị Hưng	1,700,000,000	-
Cộng	3,178,987,375	930,183,461

(1) đây là số dư nợ vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2013/67412 ngày 28/06/2013

- Hạn mức: 2.000.000.000 đồng
- Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân Hàng trong từng thời kỳ. Tại ngày 31/03/2015 là: 7%/năm
- Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động.
- Thời hạn vay: 6 tháng
- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận số BD173195 tại 449 Võ Văn Tần, P5, Q3, TP HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

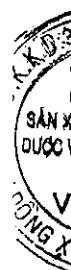
	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp		
- Thuế Thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Trích trước chi phí lãi vay	34,733,333	7,323,551
- Trích trước chi phí kiểm toán	20,000,001	80,000,000
- Trích trước phép năm	-	84,958,833
Cộng	<u>54,733,334</u>	<u>172,282,384</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	21,042,580	
- Bảo hiểm y tế	3,641,985	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,618,660	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41,250,000	41,250,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
+ <i>Phải trả tiền mượn của công ty TNHH Sinh Học Việt Mỹ</i>		
+ <i>Phải trả tiền giữ hộ của Bà Hoàng Oanh</i>		
+ <i>Phải trả tiền giữ hộ của Bà Nguyễn Tuấn Huyền</i>		
+ <i>Phải trả tiền giữ hộ của Ông Bùi Khắc Hòa</i>		
+ <i>Phải trả khác</i>		
Cộng	<u>67,553,225</u>	<u>41,250,000</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay dài hạn	8,575,534,220	11,361,534,220
- Ngân hàng đầu tư và PT VN (2)	2,575,534,220	3,861,534,220
- Công ty Cổ Phần TM Việt Mỹ Sài Gòn (3)	6,000,000,000	7,500,000,000
Cộng	<u>8,575,534,220</u>	<u>11,361,534,220</u>

(2) Đây là số dư nợ vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/67412/HĐ ngày 28/06/2014

- Số tiền vay: 4.500.000.000 đồng
- Lãi suất: Lãi suất thoả thuận theo từng lần vay. Tại ngày 31/03/2015 là 11.3%/năm
- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp nhà máy sản xuất sinh phẩm chẩn đoán y tế đạt tiêu chuẩn WHO - GMP và trang bị máy móc sản xuất cho Cty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận số BD173195 tại 449 Võ Văn Tần, P5, Q3, TP HCM.

(3) Đây là số dư nợ vay theo hợp đồng hợp tác số 0103/HĐHT-2014 ngày 10/03/2014

- Số tiền vay: 7.500.000.000 đồng
- Lãi suất: 0%/năm.
- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp nhà máy sản xuất sinh phẩm chẩn đoán y tế đạt tiêu chuẩn WHO - GMP và trang bị máy móc sản xuất. Làm hồ sơ thủ tục xin giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn WHO - GMP
- Thời hạn vay: 36 tháng
- Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPPT	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	21,157,500,000			1,562,792,834			(1,715,757,343)
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							(9,204.031.240)
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	21,157,500,000			1,562,792,834	-	-	(10,919,788,583)
Tăng vốn trong kỳ							
Lợi nhuận trong kỳ							(475.778.173)
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ này							
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức							
Thù lao HĐQT, BKS							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	21,157,500			1,562,792,834	-	-	(11,395,566,756)

0823
 CÔNG
 S PHA
 T KINH
 TRANG
 Y TẾ
 ET M
 I-T:R

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015**18.b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vốn góp của các đối tượng	21,157,500,000	21,157,500,000
Cộng	<u>21,157,500,000</u>	<u>21,157,500,000</u>

18.c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21,157,500,000	21,157,500,000
+ Vốn góp đầu năm		-
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	21,157,500,000	21,157,500,000
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	<u>21,157,500,000</u>	<u>21,157,500,000</u>

18.d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,115,750	2,115,750
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,115,750	2,115,750
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,115,750	2,115,750
- Cổ phiếu phổ thông	2,115,750	2,115,750
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

18.e) Các quỹ của công ty

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1,562,792,834	1,562,792,834
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	<u>1,562,792,834</u>	<u>1,562,792,834</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014
- Doanh thu bán hàng	1,363,926,870	663,666,750
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	1,363,926,870	663,666,750

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1,023,550,845	660,218,297
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	1,023,550,845	660,218,297

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

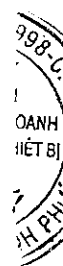
	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	531,344	871,180
- Hoạt động đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán)		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	531,344	871,180

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014
- Chi phí lãi vay	136,099,417	57,783,082
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Phí môi giới mua bán chứng khoán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	136,099,417	57,783,082

23. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại vốn góp		
- Thu nhập khác	477,000,000	361,131,832
Cộng	477,000,000	361,131,832



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015**24. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
- Thuế GTGT, TNDN, TNCN truy thu		-
- Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ		
- Nộp phạt vi phạm hành chính	25,976	2,626,467
- Chi phí khác	587,397,715	20,000,000
Cộng	<u><u>587,423,691</u></u>	<u><u>22,626,467</u></u>

25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	(475,775,271)	(162,854,290)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2,115,750	2,115,750
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(225)	(77)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	556,891,097	364,152,000
- Chi phí nhân công	713,918,745	662,529,435
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	335,262,219	259,124,553
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	288,693,363	228,487,938
- Chi phí bằng tiền khác	4,000,000	3,000,000
	<u><u>1,898,765,424</u></u>	<u><u>1,517,293,926</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015**28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****28.1 Thông tin về các bên liên quan**

- Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Trả vốn Vay dài hạn	1,500,000,000
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Cho mượn tiền	20,070,375
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	8,500,000
- Ông Bách Mộng Hà	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	16,000,000
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám Đốc	Lương và thưởng	75,000,000
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	30,000,000

Cho đến ngày 31/03/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Vay dài hạn	6,000,000,000

28.2 Tại ngày 31/03/2015, tài sản để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn và dài hạn của Công Ty tại Ngân Hàng Cổ Phần Đầu Tư & PT Việt Nam là các tài sản của cá nhân Ông Hà Mộng Bách. Tài sản thế chấp này là quyền sử dụng đất sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BD173195 tại 449 Võ Văn Tần, P5, Q3, TP HCM

28.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải Thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

28.4 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015			
Phải trả người bán	292,439,330		292,439,330
Vay và nợ	3,178,987,375	8,575,434,220	11,754,421,595
Phải trả người lao động	76,116,802		76,116,802
Chi phí phải trả	48,333,334		48,333,334
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67,553,225		67,553,225
Cộng	3,663,430,066	8,575,434,220	12,238,864,286

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với trả nợ thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

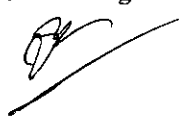
Rủi ro về giá khác:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu


Đặng Thị Giang

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Vĩnh

Bình Phước, ngày 15 tháng 04 năm 2015

